



jì / xì

系

jì: v. to tie, to fasten, to bind

xì: n. system, department; to relate to, to connect

Common Words

jì · v. to tie, to fasten, to bind

jì lǐng dài

系领带

tie a (neck)tie

xì · n. system, department; to relate to, to connect

xì tǒng

系统

system

tǐ xì

体系

system; setup

tài yáng xì

太阳系

solar system

Trace each stroke, then write the character on your own.

系	系	系	系	系	系	系	系	系	系	